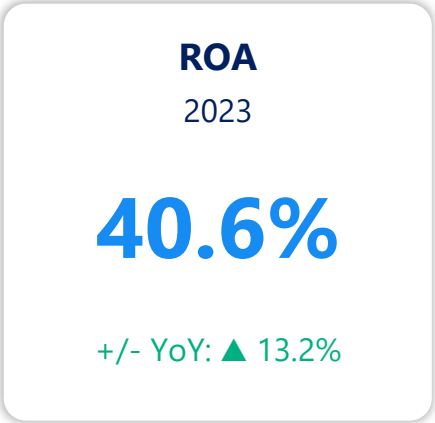
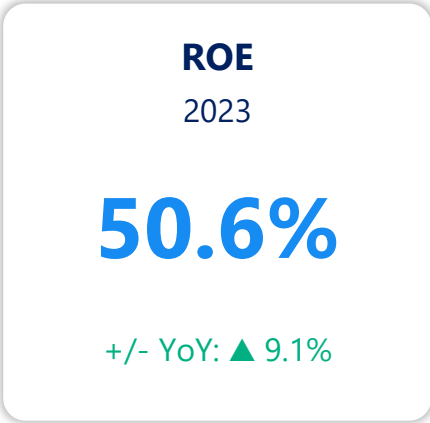
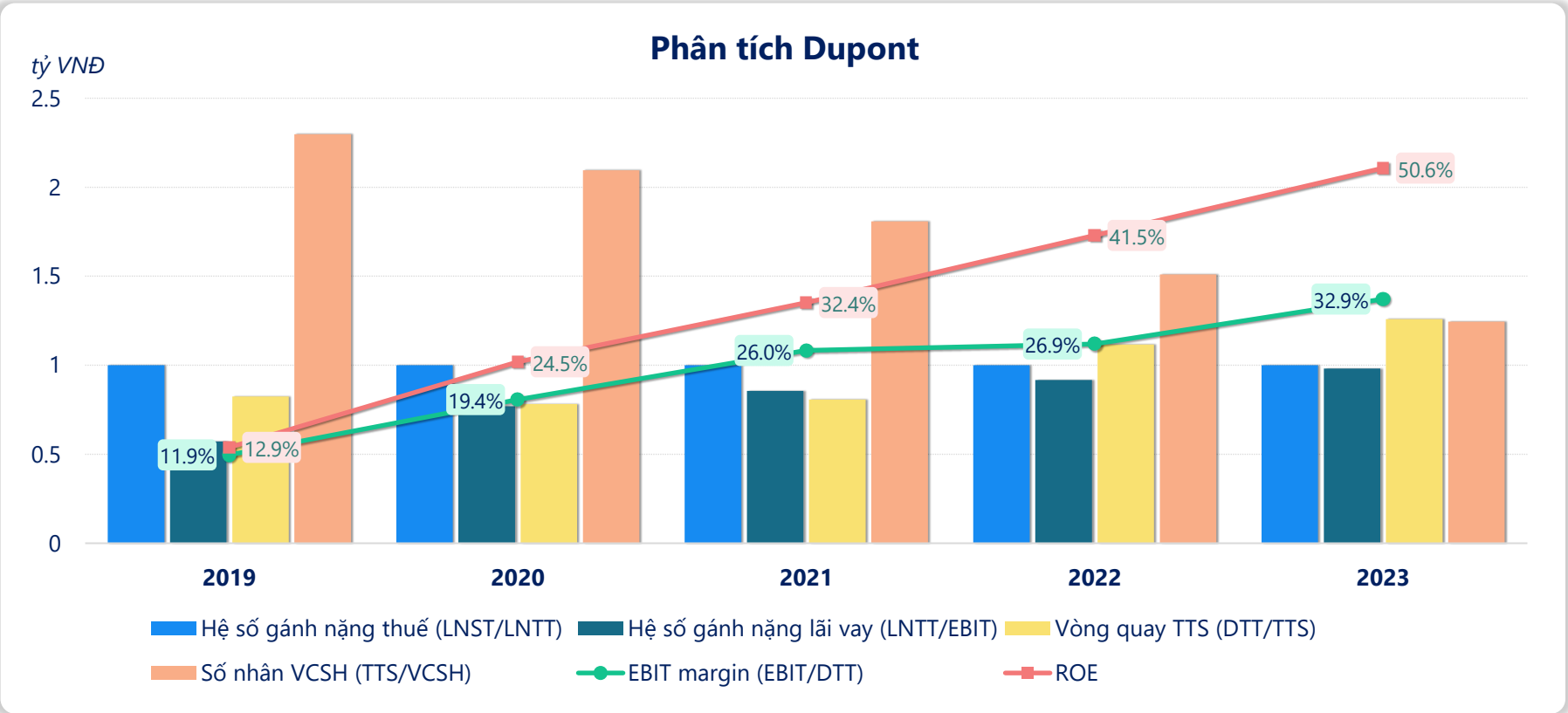
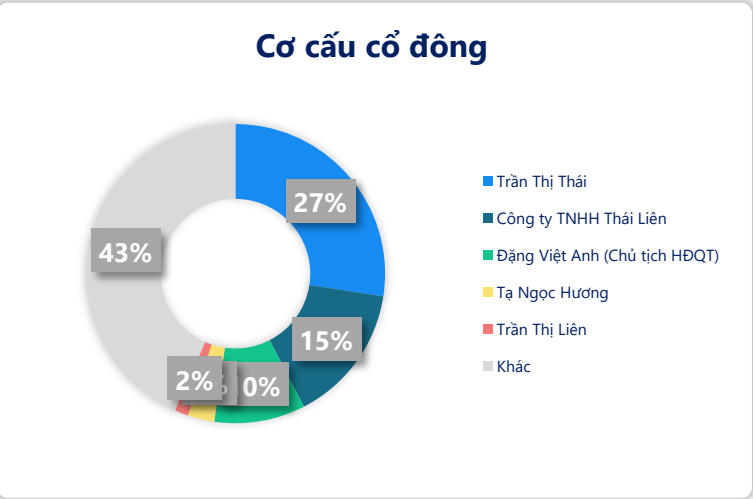


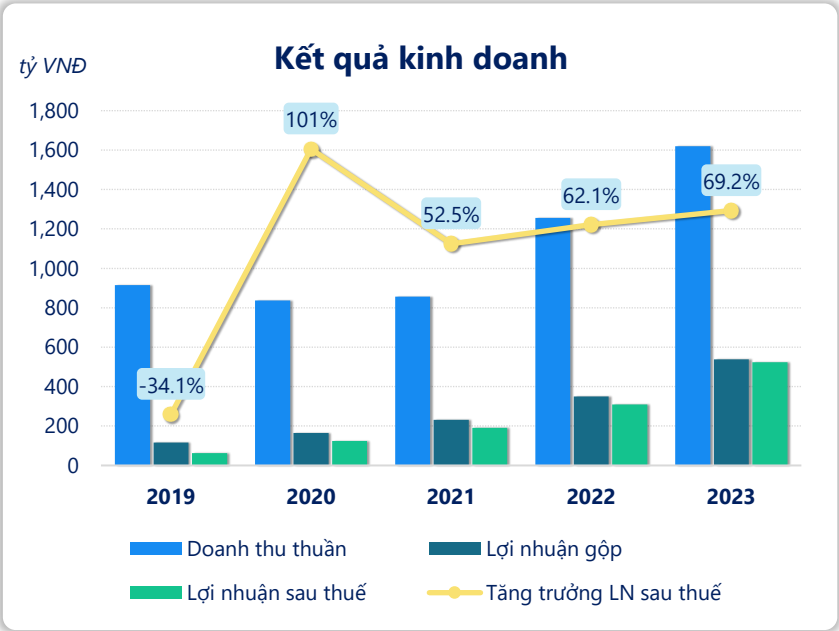
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		143,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		108,647 - 200,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,409
Số lượng CPLH (CP)		9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,905
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.41
EPS		53,408
P/E		2.7

	YTD	1T	3T	6T
SLS	27.7%	-4.9%	-23.4%	-8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



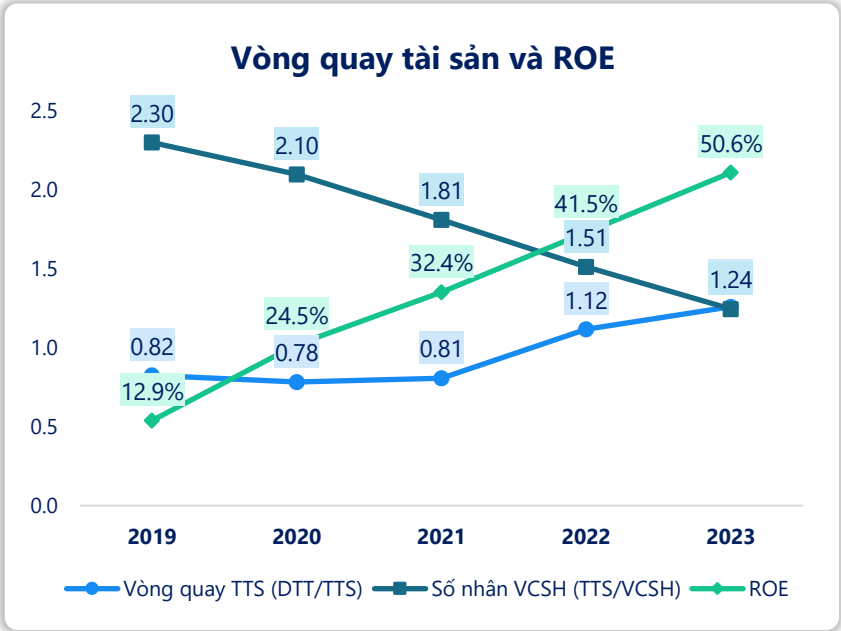
CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 32.9% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

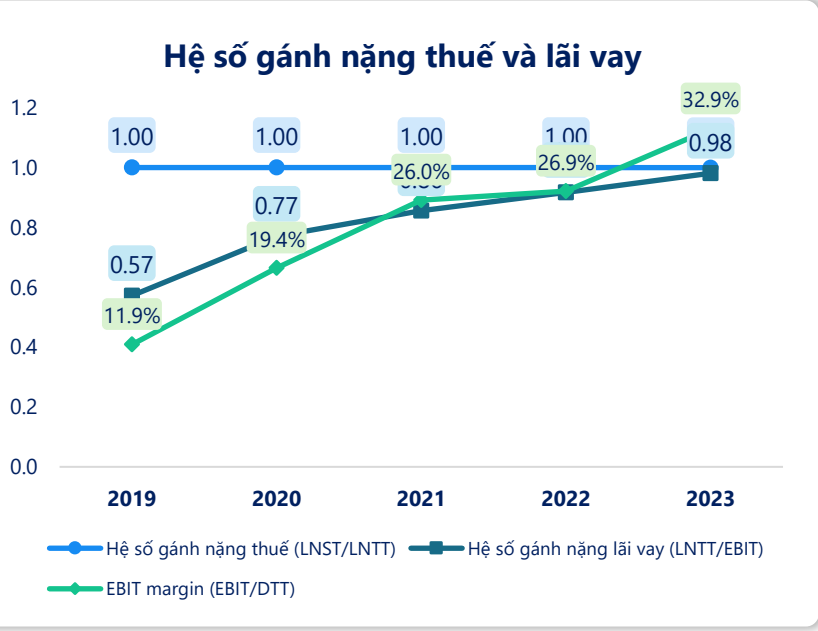
Hệ số gánh nặng thuế bằng 1.00 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh SLS năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 29.0% đạt 1,620 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 69.2% đạt 523.0 tỷ đồng.

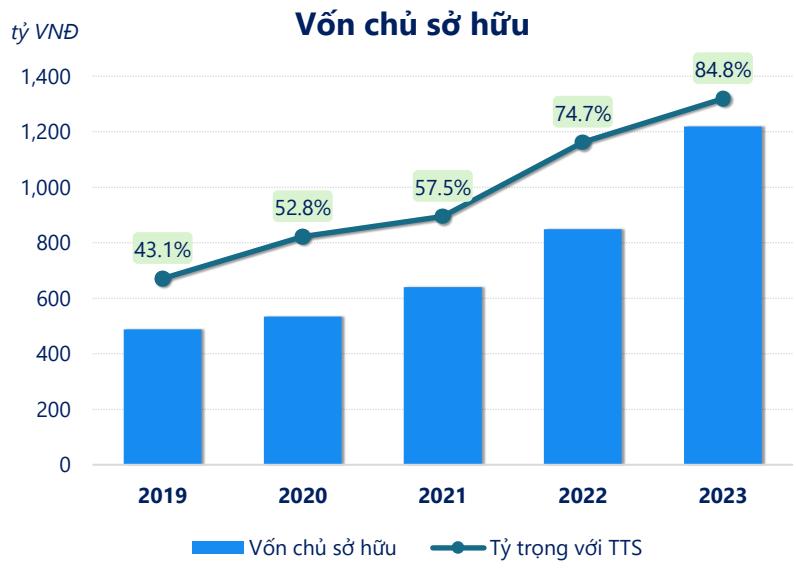
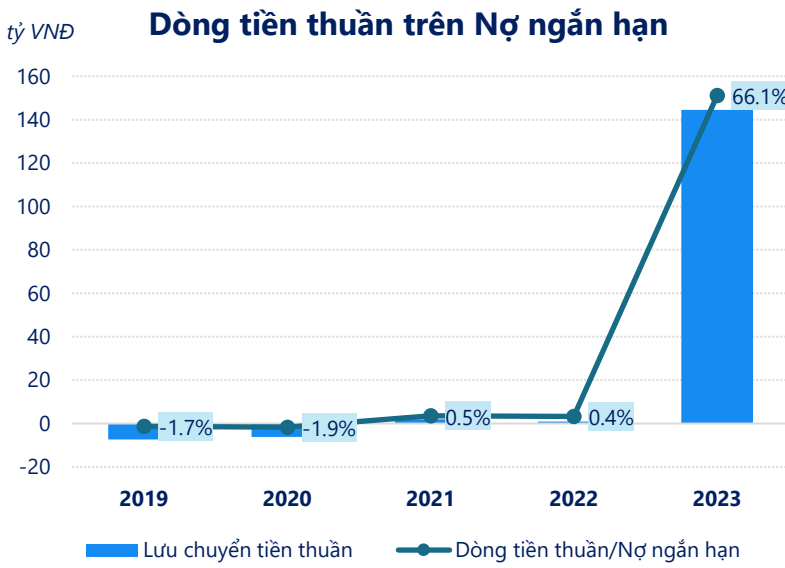
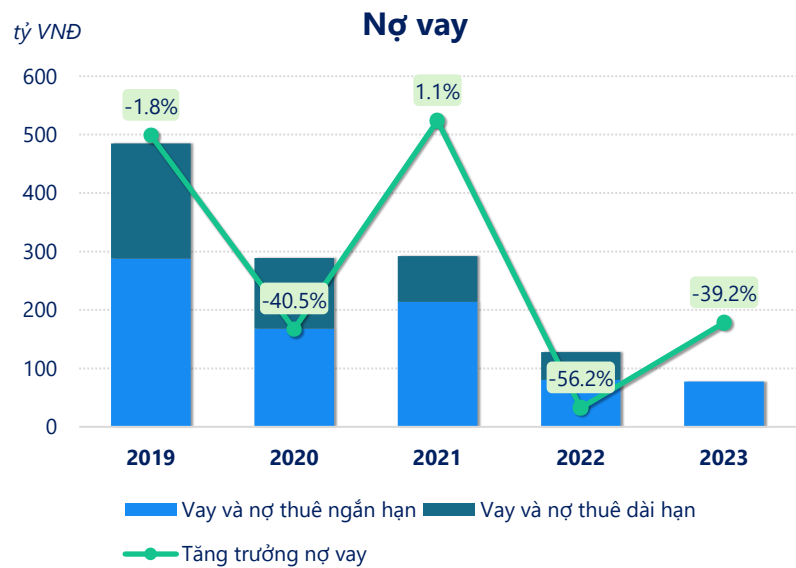
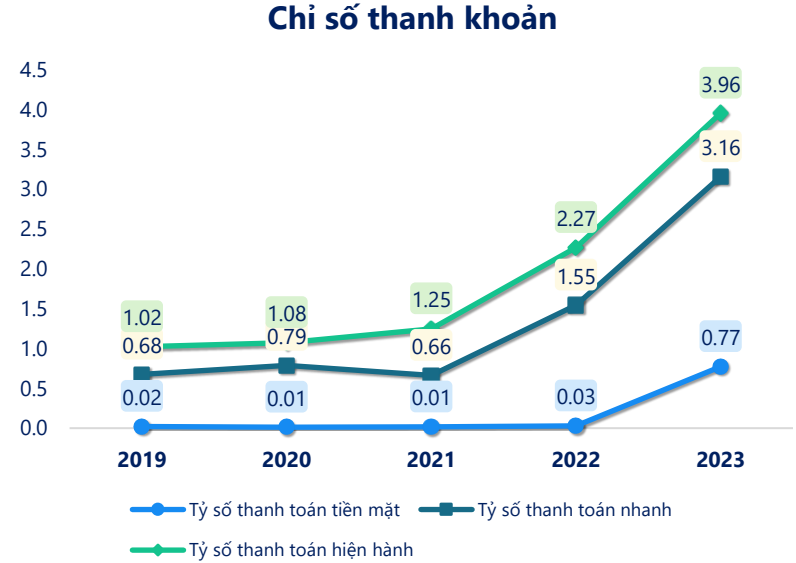
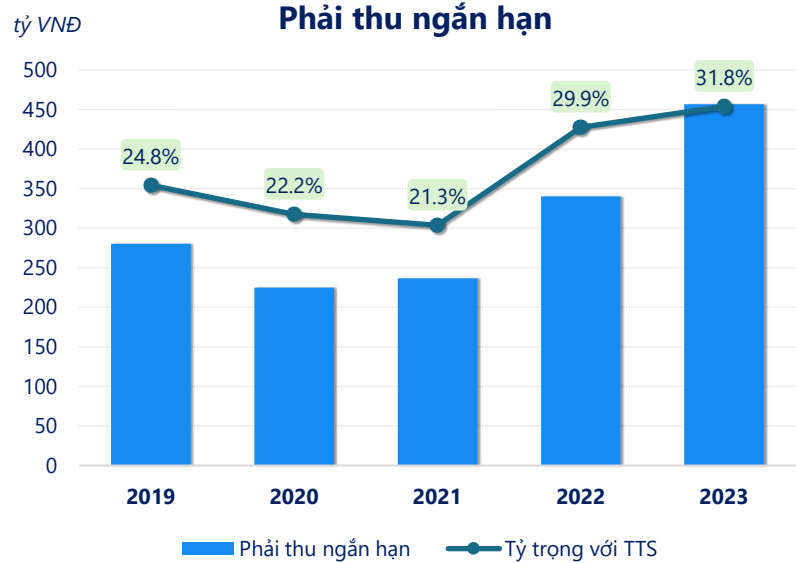
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 50.6% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.26, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.24 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,438	1,136	26.5%
Tài sản ngắn hạn	865	544	59.1%
Tiền và tương đương tiền	169	6.70	2421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	0	
Phải thu ngắn hạn	457	340	34.3%
Hàng tồn kho	174	173	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	23.7	-54.2%
Tài sản dài hạn	573	592	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	526	568	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.7	6.84	408%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	6.36	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	219	287	-23.9%
Nợ ngắn hạn	219	240	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.7	80.2	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	142	-23.2%
Nợ dài hạn	0	47.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	47.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	914	838	857	1,255	1,620
Giá vốn hàng bán	797	673	625	905	1,081
Lợi nhuận gộp	117	164	232	350	539
Doanh thu HĐTC	13.2	16.6	13.9	13.9	28.8
Chi phí TC	48.1	37.6	33.6	28.1	10.1
Chi phí lãi vay	46.6	37.3	32.2	28.1	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.49	4.53	2.82	3.98	5.54
Chi phí QLDN	15.5	14.4	19.7	22.1	29.7
LN thuần từ HĐKD	62.2	124	189	310	522
Lợi nhuận khác	0.16	0.67	1.23	-0.51	1.08
LN trước thuế	62.3	125	191	309	523
Lợi nhuận sau thuế	62.3	125	191	309	523
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	125	191	309	523

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	427	274	657	724
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-4.33	1.54	-0.35	-60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-429	-273	-656	-519
Tiền đầu kỳ	17.6	10.1	3.97	5.85	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-7.42	-6.17	1.88	0.85	144
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169